

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Địa chỉ: Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 50

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Địa chỉ: Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vinam (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14/02/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 22 được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hà Nội ngày 26/03/2026.

Vốn điều lệ của Công ty là 296.999.910.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi sáu tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm mười ngàn đồng), tương đương 29.699.991 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên:

- Ông Takishita Akira
- Ông Lê Văn Tuấn
- Ông Lê Văn Mạnh

Chức vụ:

- Chủ tịch
- Thành viên
- Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên:

- Bà Nguyễn Thị Thương
- Bà Ngô Thị Tâm
- Bà Trần Thị Duyên

Chức vụ:

- Trưởng ban
- Thành viên
- Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên:

- Ông Ngô Văn Hưng
- Ông Lê Văn Mạnh
- Bà Bùi Thị Trang

Chức vụ:

- Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25/3/2026)
- Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 25/3/2026)
- Kế toán trưởng

3. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này là:

- Ông Ngô Văn Hưng - Giám đốc Công ty (Bổ nhiệm từ ngày 25/03/2026).
- Ông Lê Văn Mạnh - Giám đốc Công ty (Miễn nhiệm từ ngày 25/03/2026).

4. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại Lô BT5 – Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn PKF-TTG được bổ nhiệm là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép và lưu trữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản của Công ty và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ các quy định của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo các quy định có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Địa chỉ: Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển hợp nhất tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



NGÔ VĂN HƯNG



Số: 30 /2026/BCSX/TTG.KD9

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/08/2026, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được trình bày từ trang 08 đến trang 50.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Một số khoản Đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là những công ty được thành lập nhưng chưa hình thành hoặc không đáng kể các tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Số tiền góp vốn vào các Công ty này là 124.446.000.000 VND (thuyết minh số 5.2c và 5.2d). Bằng các thủ tục kiểm toán áp dụng, chúng tôi chưa có đủ cơ sở để đánh giá tính hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

Công ty đã thực hiện đầu tư mua sắm và lắp đặt các máy móc thiết bị, hệ thống phần mềm lưu trữ và truyền tải hình ảnh y khoa RIS-PACS theo các hợp đồng cho thuê, hợp tác liên kết với bệnh viện, trung tâm y tế đến thời điểm 30/6/2026 là 9.051.563.865 VND (Số dư tại ngày 31/12/2025 là 9.051.563.865 VND, thuyết minh số 5.10). Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê các máy móc thiết bị này, đồng thời không thu thập được thư xác nhận về việc đặt máy, thiết bị tại các bệnh viện. Việc hợp tác kinh doanh này đến hiện tại chưa được triển khai. Bằng các thủ tục kiểm toán hiện hành áp dụng, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các tài sản, tính khả thi của dự án hợp tác kinh doanh cũng như hiệu quả kinh tế mà các dự án có thể mang lại cho Công ty.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị đầu tư vào "Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng thực hiện sản xuất thực phẩm và thực phẩm chức năng" là 398.528.182 VND (thuyết minh 5.10). Theo Giấy phép đăng ký đầu tư, dự án sẽ hoàn thành và đi vào hoạt động trong năm 2021. Đến thời điểm hiện tại, dự án chưa hoàn thành và đi vào hoạt động. Chúng tôi chưa có đủ bằng chứng để đánh giá được tính khả thi cũng như hiệu quả kinh tế của dự án có thể mang lại cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghệ cao G7 (công ty con) đang bị cơ quan thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế thuế do tiền thuế nợ quá 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp theo quy định. Bằng các thủ tục kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá mức độ ảnh hưởng đến khả năng thực hiện hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này vào ngày 29/08/2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này vào ngày 30/03/2026.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

**THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN CHO
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN PKF-TTG**



**Nguyễn Ngọc Tú
Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2305-2023-330-1

Địa chỉ: Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.633.699.912	34.208.185.966
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.460.840.776	2.132.955.499
Tiền	111	5.1	3.460.840.776	2.132.955.499
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.000.000.000	1.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		35.799.713	35.799.713
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(35.799.713)	(35.799.713)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.512.030.862	15.938.803.898
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	29.501.571.250	18.339.824.456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3.904.376.000	3.904.376.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	744.867.112	639.988.442
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(9.638.783.500)	(6.945.385.000)
Hàng tồn kho	140	5.7	10.762.541.414	14.185.541.058
Hàng tồn kho	141		10.762.541.414	14.185.541.058
Tài sản ngắn hạn khác	160		898.286.860	950.885.511
Thuế GTGT được khấu trừ	162		898.286.860	946.885.511
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.16	-	4.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		426.140.727.921	428.891.054.680
Tài sản cố định	220		5.325.928.821	6.277.152.099
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	4.016.928.850	4.429.152.124
- Nguyên giá	222		7.198.065.579	7.198.065.579
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.181.136.729)	(2.768.913.455)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.308.999.971	1.847.999.975
- Nguyên giá	228		6.160.000.000	6.160.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.851.000.029)	(4.312.000.025)
Tài sản dở dang dài hạn	250	5.10	9.450.092.047	9.450.092.047
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		9.450.092.047	9.450.092.047
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	410.114.336.930	411.886.286.064
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		370.363.962.203	371.988.735.863
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		40.311.000.000	40.311.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(560.625.273)	(413.449.799)
Tài sản dài hạn khác	270		1.250.370.123	1.277.524.470
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.11	1.250.370.123	1.277.524.470
TỔNG TÀI SẢN	280		466.774.427.833	463.099.240.646

Địa chỉ: Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		77.821.452.129	67.615.333.004
Nợ ngắn hạn	310		77.821.452.129	67.615.333.004
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	11.891.147.654	12.011.780.275
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	2.059.505.061	2.047.705.061
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.16	881.240.376	1.005.603.349
Phải trả người lao động	315		906.446.091	290.905.238
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.14	2.870.500.292	1.934.417.053
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.15	763.469.699	680.779.072
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.17	58.404.050.000	49.599.050.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		45.092.956	45.092.956
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	388.952.975.704	395.483.907.642
Vốn chủ sở hữu	410		388.952.975.704	395.483.907.642
Vốn góp của chủ sở hữu	411		296.999.910.000	296.999.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		296.999.910.000	296.999.910.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		18.918.962.963	18.918.962.963
Quỹ đầu tư phát triển	418		195.900.595	195.900.595
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		63.051.297.045	69.606.962.391
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		69.383.095.108	78.425.791.771
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(6.331.798.063)	(8.818.829.380)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.786.905.101	9.762.171.693
TỔNG NGUỒN VỐN	440		466.774.427.833	463.099.240.646

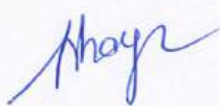
Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Trang

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Văn Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	13.515.625.654	44.378.987.442
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		13.515.625.654	44.378.987.442
Giá vốn hàng bán	11	6.2	12.188.567.622	40.557.536.455
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.327.058.032	3.821.450.987
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	21.009.700	343.429.262
Chi phí tài chính	23	6.4	937.083.679	1.217.164.391
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		902.888.716	1.094.495.952
Chi phí bán hàng	25	6.5	461.131.596	498.801.827
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	3.757.019.028	4.613.014.943
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		(1.624.773.660)	(1.397.988.504)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.431.940.231)	(3.562.089.416)
Chi phí khác	32	6.6	985.736.196	18.751.116
Lợi nhuận khác	40		(985.736.196)	(18.751.116)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.417.676.427)	(3.580.840.532)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	156.487.226
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.417.676.427)	(3.737.327.758)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(6.331.798.063)	(3.659.529.430)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(85.878.364)	(77.798.328)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	(213)	(123)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.7	(213)	(123)

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Bích Liên

Bùi Thị Trang



Ngô Văn Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(6.417.676.427)	(3.580.840.532)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		951.223.278	951.223.278
Các khoản dự phòng	03		2.840.573.974	2.894.140.939
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.635.000)	(327.025.000)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05		1.495.143.449	(16.404.262)
Chi phí lãi vay	06		902.888.716	1.094.495.952
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(232.482.010)	1.015.590.375
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.193.090.443)	23.636.222.576
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.422.999.644	1.232.870.318
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		620.281.729	9.915.769.730
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		27.154.347	39.183.568
Chi phí đi vay đã trả	14		-	(434.225.148)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(122.051.320)	(333.936.896)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.477.188.053)	35.071.474.523
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.600.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(25.687.553.270)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		73.330	102.892
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		73.330	(24.690.050.378)

Địa chỉ: Lô BT5 - Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội (Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		9.955.000.000	29.897.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.150.000.000)	(40.257.703.617)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.805.000.000	(10.360.703.617)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
	50		1.327.885.277	20.720.528
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	2.132.955.499	1.675.397.983
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	3.460.840.776	1.696.118.511

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Bích Liên

Bùi Thị Trang

Ngô Văn Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinam, (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14/02/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 22 được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hà Nội ngày 26/03/2026.

Vốn điều lệ của Công ty là 296.999.910.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi sáu tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm mười ngàn đồng), tương đương 29.699.991 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là CVN từ ngày 06/08/2010. Ngày 30/05/2025, Công ty đã hủy niêm yết trên sàn HNX và từ ngày 11/06/2025, Công ty thực hiện giao dịch trên sàn UPCOM.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh thương mại dịch vụ, trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết:

+ Lập hồ sơ dự thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, kỹ thuật thi công các dự án xây dựng bao gồm: dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước.

+ Lập, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo tiền khả thi và báo cáo đầu tư các dự án;

+ Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;

- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên kinh doanh;

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết: - Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông

Chi tiết: Buôn bán hàng tạp phẩm, điện tử, tin học, thiết bị vật tư, phương tiện vận tải;

- ...

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: Lô BT5 - ô số 18, KĐT Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Địa chỉ: Lô BT5 - Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

a, Công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Y tế và Môi trường Hạ Long Tokyo	Lô A15, Cụm CN Nam Sơn, Xã Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh	99,88%	99,88%	Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa
Công ty TNHH Vinam Sài Gòn	Số 173 Cô Giang, Phường Cầu Ông Lãnh, TP Hồ Chí Minh	81,2%	81,2%	Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa
Công ty Cổ phần Công nghệ cao G7 (*)	Khu Công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	98%	98%	Hoạt động chính là sản xuất kinh doanh chế biến thuốc dược phẩm thực phẩm chức năng các loại

Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường.

(*) Công ty Cổ phần Công nghệ cao G7 (công ty con) đang bị cơ quan thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế thuế do tiền thuế nợ quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp theo quy định

b, Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Pháp Vân	Tầng 1, Lô BT 5, Số 18 KĐT mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội, Việt Nam	35,00%	35,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Famicare Pháp Vân	Tầng 1, Lô BT 5, Số 17 KĐT mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội, Việt Nam	35,00%	35,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hưng Yên	Tầng 1, Số 588 Nguyễn Văn Linh, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	35,00%	35,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hải Dương	Tầng 1, Số 274 Nguyễn Lương Bằng, Phường Lê Thanh Nghị, TP Hải Phòng, Việt Nam	35,00%	35,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Famicare Hưng Yên	Tầng 2, Số 588 Nguyễn Văn Linh, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	20,59%	20,59%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tiền Giang	368A, Ấp Phước Hoà, Phường Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	35,00%	35,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

Địa chỉ: Lô BT5 - Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Bình	Cụm 1, Tổ dân phố 14, Phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	35,00%	35,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Long	Tầng trệt, Số 64/12C, Đường Trần Phú, Khóm 5, Phường Phước Hậu, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	35,00%	35,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Trà Vinh	Đường Nguyễn Đáng, Khóm 7, Phường Nguyệt Hóa, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	35,00%	35,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab An Giang	177 Đường Ung Văn Khiêm, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	35,00%	35,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tuyên Quang	Tầng 1, Số 23, phố Hoa Lư, Tổ 01, Phường Minh Xuân, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	35,00%	35,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Phòng Khám Ba Đình	Số 37A Dốc Phụ Sản, đường Đề La Thành, Phường Láng, TP Hà Nội, Việt Nam	49,00%	49,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Phòng Khám Nghệ An	Tầng 1, Số 68 đường Hồ Tông Thốc, khối 13, Phường Vinh Phú, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	49,00%	49,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hải Phòng	Số 65 Đường Trần Tất Văn, Phường Phù Liễn, TP Hải Phòng, Việt Nam	35,00%	35,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Ninh	Khu phố Đình, Phường Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	35,00%	35,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quận 5	26 Tân Thành, Phường Chợ Lớn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,00%	35,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Famicare Đồng Nai	Số 33 đường Đồng Khởi, khu phố 7, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	35,00%	35,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Gia Lai	Lô 58 Tôn Thất Tùng, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	35,00%	35,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Thanh Hóa	Tầng 1, 70 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	38,82%	38,82%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Phúc	Tầng 1, số nhà 52, khu Gò Xoan, thôn Nhân Mỹ, Xã Hội Thịnh, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	35,00%	35,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

Địa chỉ: Lô BT5 - Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Kiên Giang	Tầng trệt, C31-P8, Đường 3/2, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang	21,00%	21,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bạc Liêu	Tầng trệt, Số 210, Đường Bà Triệu, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau	21,00%	21,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Đồng Tháp	Số 102 đường Nguyễn Văn Tre nổi dài, KDC Bệnh Viện Đồng Tháp, Phường Mỹ Ngãi, Tỉnh Đồng Tháp	21,00%	21,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Phòng Khám Medicare Ninh Bình	Tầng 1, Số nhà 140 đường Tuệ Tĩnh, Phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình	35,00%	35,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Famicare Kiên Giang	Lầu 1, C31-P8, Đường 3/2, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang	33,48%	33,48%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Famicare Vĩnh Long	Lầu 1, Số 64/12C, Đường Trần Phú, Khóm 5, Phường Phước Hậu, Tỉnh Vĩnh Long	45,89%	45,89%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Trị	Tầng trệt, Số 287 đường Hùng Vương, Phường Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	26,29%	26,29%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Nam	Tầng trệt, Số 196 Trưng Nữ Vương, Phường Bàn Thạch, TP Đà Nẵng	34,68%	34,68%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Đắk Nông	Tầng trệt, Số 169 Hùng Vương, Phường Đông Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng	24,27%	24,27%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Famicare Bạc Liêu	Lầu 1, Số 210, Đường Bà Triệu, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau	36,95%	36,95%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Cao Bằng	Tầng 1, Số 78, Đường Đồng Khê, Tổ 7, Phường Tân Giang, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam	23,04%	23,04%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Gò Vấp	Lầu 1, Số 178 Nguyễn Thái Sơn, Phường 4, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,00%	35,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hà Tĩnh	127 Đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Bắc Hà, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	21,00%	21,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Hữu Nghi	179 Đường Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tân An	76 Nguyễn Thông, Phường 3, TP. Tân An, Long An	35,00%	35,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Famicare Quảng Bình	Cụm 1, Tổ dân phố 14, Phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	33,48%	33,48%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Healthcare quận 12	402 Tân Thới Hiệp 07, khu phố 4, phường Tân Thới Hiệp, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Famicare Tuyên Quang	Tầng 1, Số 23, Phố Hoa Lư, Tổ 1, Phường Phan Thiết, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang	36,75%	36,75%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Biên Hòa	Số 33 Đường Đồng Khởi, Tổ 23, Khu phố 3, Phường Tam Hòa	35,00%	35,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tây Ninh	572A Đường 30/4, Khu phố 5, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	25,00%	25,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Kon Tum	Số 370 Đường Bà Triệu, Phường Quang Trung, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	25,00%	25,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

c, Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư góp vốn khác				
Công ty Cổ phần Famicare Hải Dương	Tầng 2, Số 274 Nguyễn Lương Bằng, Phường Lê Thanh Nghị, TP Hải Phòng, Việt Nam	15,22%	15,22%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bình Dương	634 Đại Lộ Bình Dương, Khu 5, Phường Phú Lợi, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	10,78%	10,78%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Giang	Tầng 1, Số 585 Đường Lê Lợi, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	17,34%	17,34%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Famicare Hải Phòng	Tầng 2, Số 65 Đường Trần Tất Văn, Phường Phù Liễn, TP Hải Phòng, Việt Nam	10,00%	10,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

Địa chỉ: Lô BT5 - Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ Phần Famicare Hòa Bình	Tầng 2, Số nhà 83 đường Cù Chính Lan, Tổ 13, Phường Hòa Bình, Tỉnh Phú Thọ	10,00%	10,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ Phần Famicare Bình Định	Tầng 1, Số 191 Nguyễn Huệ, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai	10,00%	10,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ Phần Famicare Sóc Trăng	Lầu 2, Số 438 Đường Lê Duẩn, Khóm 4, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ	10,00%	10,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ Phần Famicare Quảng Ngãi	115 Nguyễn Trãi, Tổ 4, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi	10,00%	10,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ Phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Yên	Tầng 1, Số 79 Đường Bà Triệu, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ	6,74%	6,74%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Famicare Đà Nẵng	Tầng 2, số 114 đường Hải Phòng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	10,00%	10,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Famicare Nghệ An	Số 22 đường Hồ Tông Thốc, xóm 15, xã Nghi Phú, TP Vinh, tỉnh Nghệ An	10,00%	10,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Famicare 3/2	484 Đường 3 Tháng 2, Phường 14, Quận 10, HCM	10,00%	10,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Famicare Gò Vấp	Lầu 1, Số 178 Nguyễn Thái Sơn, Phường 4, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	10,00%	10,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Đà Nẵng	Tầng 1, Số 114 Đường Hải Phòng, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	10,00%	10,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ Phần Famicare Ninh Bình	Số nhà 128 Đường tuệ tĩnh, P Nam Thành, TP Ninh Bình	10,00%	10,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ Phần Famicare Hà Tĩnh	Số 127 đường hải thượng lãn ông, Phường Bắc Hà, Thành phố Hà Tĩnh, Việt Nam	10,00%	10,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ Phần Famicare Bắc Ninh	Khu phố đình, phường phố mới, Thị xã quế võ - Tỉnh Bắc Ninh-Việt Nam	10,00%	10,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Ngãi	115 Nguyễn Trãi, Tổ 4, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Quảng Ngãi	19,00%	19,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ Phần Famicare Vĩnh Phúc	Tổ dân phố Phú Thượng, Thị trấn Lập Thạch, Huyện Lập Thạch, Tỉnh Vĩnh Phúc	10,00%	10,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ Phần Famicare Trà Vinh	Thửa đất số 795, Tờ bản đồ số 9, Đường Nguyễn Đáng, Khóm 7, Phường 7,	10,00%	10,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ Phần Famicare An Giang	Tầng trệt, 177 Đường Ung Văn Khiêm, Phường Mỹ Phước, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	10,00%	10,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ Phần Famicare Long An	76 Nguyễn Thông, Phường 3, Thành phố Tân An, Long An	10,00%	10,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ Phần Famicare Đồng Tháp	Tầng trệt, Số 102 đường Nguyễn Văn Tre nối dài, KDC Bệnh Viện Đồng Tháp, Xã Mỹ Tân, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	10,00%	10,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ Phần Famicare Gia Lai	Tầng 1 Lô 58 tôn Thất Tùng, P. Phú Đồng, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai	10,00%	10,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ Phần Famicare Tiền Giang	Tầng trệt, Số 368A, Ấp Phước Hoà, Xã Phước Thạnh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	10,00%	10,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

Số lượng người lao động

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là: 20 người (tại ngày 31/12/2025 là 19 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT, KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Phạm vi hợp nhất và quyền kiểm soát

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con).

Công ty được coi là có quyền kiểm soát đối với một doanh nghiệp khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của doanh nghiệp. Quyền kiểm soát thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên một nửa quyền biểu quyết của doanh nghiệp được đầu tư. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm tàng hiện đang có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kỳ lập báo cáo và chính sách kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Công ty, được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2.2. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.3. Giả định cơ sở hoạt động liên tục

Không có sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT; Các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính; Và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Sau đây là các chính sách kế toán quan trọng được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của năm gần nhất.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm: cổ phiếu, trái phiếu, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, thương phiếu, hối phiếu, các khoản nợ/cho vay được doanh nghiệp mua bán lại để kiếm lời,...).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, công ty thực hiện lập dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm với việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trường hợp Công ty giải thể công ty con và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con vào Công ty (Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của công ty con), Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể vào báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư; Khoản đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC; Các khoản kim loại quý, đá quý không sử dụng như nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc mua vào - bán ra như hàng hóa; Tranh, ảnh, tài liệu, vật phẩm có giá trị không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy các khoản đầu tư này bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận tổn thất vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty, và chủ yếu là chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ, bao bì chuyển đổi, và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị: 06 - 10 năm

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chỉ ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao

4.9. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho người bán của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.12. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành/ thành lập công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá tái phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này

4.13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.15. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, đồng thời xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận, đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán hàng trả chậm.... Tiền lãi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.17. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí hoạt động tài chính khác không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong kỳ kế toán.

4.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

4.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

4.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

4.21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hoá, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất, kinh doanh thương mại dịch vụ, trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm. Các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Miền Bắc). Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

4.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối kỳ (VND)	Đầu kỳ (VND)
Tiền mặt	3.334.705.287	2.071.584.612
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	126.135.489	61.370.887
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	17.913.147	1.143.239
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội	19.038.481	19.303.979
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	60.432.159	7.536.435
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	22.384.065	23.014.052
- Các ngân hàng khác	6.367.637	10.373.182
Cộng	3.460.840.776	2.132.955.499

Địa chỉ: Lô BT5 - Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	35.799.713	-	35.799.713	(35.799.713)
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang (*)	35.799.713	-	35.799.713	(35.799.713)
Cộng	35.799.713	-	35.799.713	(35.799.713)

(*) Là các khoản đầu tư cổ phiếu vào Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang, mã chứng khoán là BGM với mục đích để bán thu lợi nhuận. Mã chứng khoán bị hủy trên sàn thị trường giao dịch chứng khoán.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cho vay các tổ chức và cá nhân khác	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Hòa Bình (*)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

(*) Đây là khoản hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Famicare Hòa Bình theo Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1612/2024/HĐHT/G7-FMHB ký ngày 16/12/2024 với số tiền hỗ trợ là 1.000.000.000 đồng, thời gian hỗ trợ 9 tháng (kể từ ngày chuyển tiền hỗ trợ), lãi suất 3,5%/năm. Phụ lục hợp đồng hỗ trợ vốn số 1209/2025/PLHĐ/G7-FMHB ký ngày 12/09/2025 về việc thống nhất gia hạn thời gian hỗ trợ đến ngày 30/06/2026 và phụ lục hợp đồng hỗ trợ vốn số 1206/2026/PLHĐ/G7-FMHB ký ngày 12/06/2026 về việc thống nhất gia hạn thời gian hỗ trợ đến ngày 30/06/2027.

Địa chỉ: Lô BT5 - Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo PP VCSH	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo PP VCSH
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	376.739.553.270	370.363.962.203	376.739.553.270	371.988.735.863
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Pháp Vân	10.500.000.000	10.272.777.849	10.500.000.000	10.342.036.401
- Công ty Cổ phần Famicare Pháp Vân (*)	10.500.000.000	10.429.043.808	10.500.000.000	10.438.267.649
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hưng Yên	10.500.000.000	10.420.789.587	10.500.000.000	10.428.972.089
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hải Dương	10.500.000.000	10.396.644.968	10.500.000.000	10.424.512.621
- Công ty Cổ phần Famicare Hưng Yên (*)	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.494.677.846
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tiền Giang	10.500.000.000	10.436.345.662	10.500.000.000	10.449.630.981
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Bình	10.500.000.000	10.039.646.175	10.500.000.000	10.258.332.496
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Long	10.500.000.000	10.425.036.874	10.500.000.000	10.442.069.532
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Trà Vinh	10.500.000.000	10.425.470.548	10.500.000.000	10.430.136.398
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab An Giang	10.500.000.000	10.363.430.796	10.500.000.000	10.388.067.355
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tuyên Quang	10.500.000.000	10.377.154.299	10.500.000.000	10.395.620.259
- Công ty Cổ phần Phòng Khám Ba Đình (*)	14.700.000.000	13.479.864.315	14.700.000.000	13.673.560.534
- Công ty Cổ phần Phòng Khám Nghệ An	14.700.000.000	14.453.090.413	14.700.000.000	14.519.677.005
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hải Phòng	10.500.000.000	9.900.576.470	10.500.000.000	10.157.606.784
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Ninh	10.500.000.000	10.443.303.352	10.500.000.000	10.447.977.065
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quận 5	10.500.000.000	10.326.652.997	10.500.000.000	10.372.349.952
- Công ty Cổ phần Famicare Quảng Bình (*)	7.700.000.000	7.629.447.045	7.700.000.000	7.651.662.158
- Công ty Cổ phần Famicare Đồng Nai	3.500.000.000	3.405.001.069	3.500.000.000	3.410.350.985
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Gia Lai	10.500.000.000	10.404.688.219	10.500.000.000	10.409.451.041
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Thanh Hóa (*)	6.000.000.000	5.798.254.474	6.000.000.000	5.959.605.038
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Phúc	10.500.000.000	10.433.458.843	10.500.000.000	10.440.552.428
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Kiên Giang	6.300.000.000	6.258.166.280	6.300.000.000	6.261.596.996
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bạc Liêu	6.300.000.000	6.221.434.091	6.300.000.000	6.231.119.688
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Đồng Tháp	6.300.000.000	6.270.383.111	6.300.000.000	6.273.573.949

Địa chỉ: Lô BT5 - Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo PP VCSH	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo PP VCSH
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Phòng Khám Medicare Ninh Bình	10.500.000.000	10.315.415.804	10.500.000.000	10.363.651.009
- Công ty Cổ phần Famicare Kiên Giang (*)	7.700.000.000	7.588.980.856	7.700.000.000	7.604.942.339
- Công ty Cổ phần Famicare Vĩnh Long (*)	12.978.000.000	12.899.739.298	12.978.000.000	12.906.894.896
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Trị	6.000.000.000	5.944.283.979	6.000.000.000	5.952.254.301
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Đắk Nông (*)	6.000.000.000	5.973.215.219	6.000.000.000	5.955.173.890
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Nam	6.000.000.000	5.935.127.314	6.000.000.000	5.976.895.508
- Công ty Cổ phần Famicare Bạc Liêu (*)	8.968.000.000	8.888.881.139	8.968.000.000	8.905.155.829
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Cao Bằng	6.500.000.000	6.495.435.750	6.500.000.000	6.490.629.244
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Gò Vấp	10.500.000.000	10.404.961.076	10.500.000.000	10.427.364.369
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hà Tĩnh	6.300.000.000	6.025.881.843	6.300.000.000	6.165.000.819
- Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Hữu Nghi	10.500.000.000	10.300.057.988	10.500.000.000	10.354.244.107
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tân An (*)	10.500.000.000	10.410.314.857	10.500.000.000	10.434.502.190
- Công ty Cổ phần Healthcare Quận 12	13.500.000.000	13.039.496.688	13.500.000.000	13.098.117.515
- Công ty Cổ phần Famicare Tuyến Quang	8.793.553.270	8.733.833.302	8.793.553.270	8.744.516.421
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Biên Hòa	10.500.000.000	10.366.384.900	10.500.000.000	10.371.618.802
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tây Ninh (*)	7.500.000.000	7.457.720.480	7.500.000.000	7.461.100.548
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Kon Tum (*)	7.500.000.000	7.473.570.465	7.500.000.000	7.475.266.826
Cộng	376.739.553.270	370.363.962.203	376.739.553.270	371.988.735.863

(*) Các công ty liên kết này được thành lập nhưng chưa hình thành hoặc hình thành không đáng kể tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết khoản của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 chi tiết tại thuyết minh 1.5b.

Địa chỉ: Lô BT5 - Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tử Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Giá trị có thể thu hồi	Số đầu kỳ		Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	40.311.000.000	(560.625.273)	39.750.374.727	40.311.000.000	(413.449.799)	39.897.550.201
- Công ty Cổ phần Famicare Hải Phòng (*)	1.000.000.000	(17.529.737)	982.470.263	1.000.000.000	(13.761.713)	986.238.287
- Công ty Cổ phần Famicare Hòa Bình (*)	1.000.000.000	(3.761.359)	996.238.641	1.000.000.000	(646.541)	999.353.459
- Công ty Cổ phần Famicare Bình Định (*)	1.000.000.000	(16.136.368)	983.863.632	1.000.000.000	(11.633.035)	988.366.965
- Công ty Cổ phần Famicare Sóc Trăng (*)	1.000.000.000	(10.006.010)	989.993.990	1.000.000.000	(4.583.969)	995.416.031
- Công ty Cổ phần Famicare Quảng Ngãi (*)	1.000.000.000	(5.921.061)	994.078.939	1.000.000.000	(7.871.547)	992.128.453
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Yên	1.800.000.000	(103.396.421)	1.696.603.579	1.800.000.000	(57.163.894)	1.742.836.106
- Công ty Cổ phần Famicare Đà Nẵng	1.000.000.000	(45.659.193)	954.340.807	1.000.000.000	(33.507.863)	966.492.137
- Công ty Cổ phần Famicare Nghệ An (*)	1.000.000.000	(13.507.953)	986.492.047	1.000.000.000	(10.052.673)	989.947.327
- Công ty Cổ phần Famicare 3/2 (*)	1.000.000.000	(32.141.898)	967.858.102	1.000.000.000	(26.711.594)	973.288.406
- Công ty Cổ phần Famicare Gò Vấp (*)	1.000.000.000	(13.575.924)	986.424.076	1.000.000.000	(12.891.259)	987.108.741
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Đà Nẵng	3.000.000.000	(61.640.928)	2.938.359.072	3.000.000.000	(40.222.397)	2.959.777.603
- Công ty Cổ phần Famicare Ninh Bình (*)	1.000.000.000	(29.284.662)	970.715.338	1.000.000.000	(26.410.259)	973.589.741
- Công ty Cổ phần Famicare Hà Tĩnh (*)	1.000.000.000	(30.529.981)	969.470.019	1.000.000.000	(19.137.584)	980.862.416
- Công ty Cổ phần Famicare Bắc Ninh (*)	1.000.000.000	(11.981.880)	988.018.120	1.000.000.000	(11.078.136)	988.921.864
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Ngãi	5.700.000.000	(29.105.697)	5.670.894.303	5.700.000.000	(22.300.900)	5.677.699.100
- Công ty Cổ phần Famicare Vĩnh Phúc (*)	1.000.000.000	(7.937.897)	992.062.103	1.000.000.000	(6.184.565)	993.815.435
- Công ty Cổ phần Famicare Trà Vinh (*)	1.000.000.000	(14.185.026)	985.814.974	1.000.000.000	(11.051.724)	988.948.276
- Công ty Cổ phần Famicare An Giang (*)	1.000.000.000	(11.938.394)	988.061.606	1.000.000.000	(9.251.511)	990.748.489
- Công ty Cổ phần Famicare Long An (*)	1.000.000.000	(11.096.589)	988.903.411	1.000.000.000	(11.623.731)	988.376.269
- Công ty Cổ phần Famicare Đồng Tháp (*)	1.000.000.000	(7.309.301)	992.690.699	1.000.000.000	(5.936.129)	994.063.871
- Công ty Cổ phần Famicare Gia Lai (*)	1.000.000.000	(8.962.782)	991.037.218	1.000.000.000	(7.593.064)	992.406.936
- Công ty Cổ phần Famicare Tiền Giang (*)	1.000.000.000	(9.574.383)	990.425.617	1.000.000.000	(8.216.959)	991.783.041

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND
- Công ty Cổ phần Famicare Hải Dương	3.500.000.000	(28.994.616)	3.471.005.384	3.500.000.000
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bình Dương (*)	2.900.000.000	(29.495.214)	2.870.504.786	2.900.000.000
- Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Giang	4.411.000.000	(6.951.999)	4.404.048.001	4.411.000.000
Cộng	40.311.000.000	(560.625.273)	39.750.374.727	40.311.000.000

(*) Các công ty này được thành lập nhưng chưa hình thành hoặc hình thành không đáng kể tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh

Thông tin chi tiết về các khoản Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 chi tiết tại thuyết minh 1.5c.

5.3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
- Công ty TNHH Kyoto F&B	13.455.405.000	(9.418.783.500)	13.450.770.000	(6.725.385.000)
- Công ty Cổ phần Sara Phú Thọ	4.581.958.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Máy nông nghiệp Hòa Bình	5.292.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.172.208.250	-	4.889.054.456	-
Cộng	29.501.571.250	(9.418.783.500)	18.339.824.456	(6.725.385.000)

Địa chỉ: Lô BT5 - Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
- Công ty TNHH JWB CO.LTD	3.684.376.000	-	3.684.376.000	-
- Các khoản trả trước khác	220.000.000	(220.000.000)	220.000.000	(220.000.000)
Cộng	3.904.376.000	(220.000.000)	3.904.376.000	(220.000.000)

5.5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Ngắn hạn	744.867.112	-	639.988.442	-
- Tiền lãi cho vay	113.756.807	-	97.455.437	-
- Tạm ứng	305.386.000	-	227.096.000	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	325.724.305	-	315.437.005	-
Cộng	744.867.112	-	639.988.442	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	13.455.405.000	4.036.621.500	13.450.770.000	6.725.385.000
Công ty TNHH Kyoto F&B	13.455.405.000	4.036.621.500	13.450.770.000	6.725.385.000
Trả trước cho người bán	220.000.000	-	220.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bắc Cường	220.000.000	-	220.000.000	-
Cộng	13.675.405.000	4.036.621.500	13.670.770.000	6.725.385.000
				(6.945.385.000)

5.7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Hàng hóa	10.762.541.414	-	14.185.541.058	-
Cộng	10.762.541.414	-	14.185.541.058	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Địa chỉ: Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ
Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội

Mẫu số B 09 – DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	7.198.065.579	7.198.065.579
Số cuối kỳ	7.198.065.579	7.198.065.579
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	(2.768.913.455)	(2.768.913.455)
- Khấu hao trong kỳ	(412.223.274)	(412.223.274)
Số cuối kỳ	(3.181.136.729)	(3.181.136.729)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu kỳ	4.429.152.124	4.429.152.124
Số cuối kỳ	4.016.928.850	4.016.928.850

5.9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	6.160.000.000	6.160.000.000
Số cuối kỳ	6.160.000.000	6.160.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số đầu kỳ	(4.312.000.025)	(4.312.000.025)
- Khấu hao trong kỳ	(539.000.004)	(539.000.004)
Số cuối kỳ	(4.851.000.029)	(4.851.000.029)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu kỳ	1.847.999.975	1.847.999.975
Số cuối kỳ	1.308.999.971	1.308.999.971

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Địa chỉ: Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội

Mẫu số B 09 – DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	9.450.092.047	9.450.092.047	9.450.092.047	9.450.092.047
- Hệ thống PACS tại các Trung tâm Y tế, Bệnh viện (*)	9.051.563.865	9.051.563.865	9.051.563.865	9.051.563.865
- Xây dựng nhà xưởng sản xuất thực phẩm chức năng tại KCN Nam Sơn xã Ba Chẽ	398.528.182	398.528.182	398.528.182	398.528.182
+ Mua sắm TSCĐ	54.980.000	54.980.000	54.980.000	54.980.000
+ Xây dựng nhà xưởng	343.548.182	343.548.182	343.548.182	343.548.182
Tổng cộng	9.450.092.047	9.450.092.047	9.450.092.047	9.450.092.047

(*) Hệ thống máy PACS đang được lắp đặt tại các bệnh viện đến ngày 30/06/2026 là: Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tỉnh An Giang và Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tân Châu.

5.11. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Dài hạn	1.250.370.123	1.277.524.470
- Tiền thuê đất	1.214.183.715	1.229.413.893
- Công cụ dụng cụ	34.909.997	46.546.664
- Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.276.411	1.563.913
Cộng	1.250.370.123	1.277.524.470

5.12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Công ty Cổ phần Liên kết Sản xuất Việt Nam Nhật Bản	-	8.072.500.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto	2.226.000.000	2.226.000.000
- Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Sóc Trăng	4.998.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Hậu Giang	1.260.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	3.407.147.654	1.713.280.275
Cộng	11.891.147.654	12.011.780.275

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Trả trước của các bên liên quan	1.340.000.000	1.340.000.000
+ Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Biên Hòa	1.340.000.000	1.340.000.000
- Trả trước của các khách hàng khác	719.505.061	707.705.061
+ Công ty Cổ Phần Phòng Khám Medicare Hậu Giang	699.250.000	699.250.000
+ Các khách hàng khác	20.255.061	8.455.061
Cộng	2.059.505.061	2.047.705.061

5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Phải trả các bên liên quan	121.981.369	382.832.492
+ Công ty Cổ phần Famicare Hưng Yên - Lãi hỗ trợ vốn	79.941.917	231.287.671
+ Công ty Cổ phần Famicare Pháp Vân - Lãi hỗ trợ vốn	42.039.452	151.544.821
- Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	2.748.518.923	1.551.584.561
+ Chi phí lãi hỗ trợ vốn phải trả	2.343.718.923	1.249.184.561
+ Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	404.800.000	302.400.000
Cộng	2.870.500.292	1.934.417.053

5.15. Phải trả ngắn hạn khác hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Ngắn hạn	763.469.699	680.779.072
- Bảo hiểm xã hội	17.840.800	11.277.100
- Bảo hiểm y tế	2.393.875	1.235.575
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.235.023	655.873
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	742.000.001	667.610.524
Cộng	763.469.699	680.779.072

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

Địa chỉ: Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

Số đầu kỳ (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
363.318.925	41.295.352	41.295.352	363.318.925
620.684.094	-	122.051.320	498.632.774
21.600.330	12.916.666	15.228.319	19.288.677
1.005.603.349	54.212.018	178.574.991	881.240.376

Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
------------------	--------------------------------	-----------------------------------	-------------------

Thuế và các khoản phải thu

- Các loại thuế khác

Cộng

4.000.000	4.000.000	-	-
4.000.000	4.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

Địa chỉ: Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Nội dung	Số cuối kỳ (VND)		Trong kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn các bên liên quan	14.897.000.000	14.897.000.000	-	-	14.897.000.000	14.897.000.000
- Công ty Cổ Phần Famicare Hưng Yên (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Famicare Pháp Vân (2)	5.897.000.000	5.897.000.000	-	-	5.897.000.000	5.897.000.000
Vay ngắn hạn khác	43.507.050.000	43.507.050.000	9.955.000.000	1.150.000.000	34.702.050.000	34.702.050.000
- Công ty Cổ phần Famicare Long An (3)	2.860.000.000	2.860.000.000	-	-	2.860.000.000	2.860.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Sara (4)	8.805.000.000	8.805.000.000	8.805.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Ngã Bảy (5)	10.842.050.000	10.842.050.000	-	-	10.842.050.000	10.842.050.000
- Công ty Cổ Phần Phòng khám Hà Đông (6)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Phòng khám Kỹ thuật cao Gia Lâm (7)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
- Công ty Cổ phần Phần mềm Leopard Solutions (8)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ông Nguyễn Hải Sơn	-	-	1.150.000.000	1.150.000.000	-	-
Cộng	58.404.050.000	58.404.050.000	9.955.000.000	1.150.000.000	49.599.050.000	49.599.050.000

(1) Là khoản hỗ trợ vốn từ Công ty Cổ phần Famicare Hưng Yên theo hợp đồng hỗ trợ vốn số 0804/HEHT/FMCHY-HLTOKYO ngày 08/04/2025. Số tiền hỗ trợ 9.000.000.000 VND, thời gian hỗ trợ 09 tháng, chi phí hỗ trợ vốn 3,5%/năm. Phụ lục hợp đồng hỗ trợ vốn số 080126/PLHDFMHY-HLTKY ngày 08/01/2026 về việc thống nhất gia hạn thời gian hỗ trợ đến 31/12/2026. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- (2) Là khoản hỗ trợ vốn từ Công ty Cổ phần Famicare Pháp Vân theo hợp đồng hỗ trợ vốn số 0604/HĐHT/FMPV-HLTOKYO ngày 06/04/2025. Số tiền hỗ trợ 6.000.000.000 VND, thời gian hỗ trợ 12 tháng, chi phí hỗ trợ vốn 3,5%/năm. Phụ lục hợp đồng hỗ trợ vốn số 060426/PLHD-FMPV-HL ngày 06/04/2026 về việc thống nhất gia hạn thời gian hỗ trợ đến 06/04/2027. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Là khoản hỗ trợ vốn từ Công ty Cổ phần Famicare Long An theo hợp đồng hỗ trợ vốn số 1209/2025/HĐHT/FMLA-VINAM được ký ngày 12/09/2025 với số tiền vay hỗ trợ là 2.860.000.000 VND, lãi suất 3,5%/năm, thời hạn hỗ trợ là 6 tháng, phụ lục gia hạn số 1203/2026/HĐHTV/FMLA-VINAM ký ngày 12/03/2026 bổ sung gia hạn hợp đồng đến 11/09/2026. Mục đích hỗ trợ là phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Là khoản hỗ trợ vốn từ Công ty Cổ phần Dầu tư Bệnh viện Sara theo hợp đồng hỗ trợ vốn số 0204/2026/HĐHTV/BVSR-VINAM được ký ngày 02/04/2026 với số tiền vay hỗ trợ là 8.805.000.000 VND, lãi suất 2%/năm, thời hạn hỗ trợ là 6 tháng kể từ ngày ký. Mục đích hỗ trợ là phục vụ hoạt động kinh doanh.
- (5) Là khoản hỗ trợ vốn từ Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Ngã Bảy theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng hỗ trợ vốn số 26092024/HĐHT/MDCTN7-HALONGTOKYO ngày 26/09/2024, số tiền hỗ trợ vốn 11.100.000.000 VND, thời gian hỗ trợ 12 tháng (kể từ ngày 26/09/2024 đến ngày 26/10/2025), lãi suất 5%/năm. Phụ lục Hợp đồng Hỗ trợ vốn số 2710/25/PLHDN7-HLKT ký ngày 27/10/2025 về việc thống nhất gia hạn thời gian hỗ trợ đến 31/03/2026. Phụ lục hợp đồng hỗ trợ vốn số 0104/25/PLHDDN7-HLTKY này 01/04/2025 về việc điều chỉnh mức lãi suất từ 01/04/2025 là 3,5%/năm. Phụ lục hợp đồng hỗ trợ vốn số 2709/2025/PL N7-VINAM về việc thống nhất gia hạn thời gian hỗ trợ đến ngày 27/09/2026. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
 - Hợp đồng hỗ trợ vốn số 2712/HĐHT/MDCN7-G7 ký ngày 27/12/2024 với số tiền hỗ trợ là 4.000.000.000 đồng, thời gian hỗ trợ 6 tháng (kể từ ngày 27/12/2024 đến ngày 27/06/2025), lãi suất 4,5%/năm. Phụ lục hợp đồng hỗ trợ vốn số 0104/2025/PL-N7-G7 ký ngày 01/04/2025 về việc thống nhất điều chỉnh mức lãi suất từ 4,5%/năm xuống 3,5%/năm; Phụ lục hợp đồng hỗ trợ vốn số 2806/2025/PL-N7-G7 ký ngày 28/06/2025 về việc thống nhất gia hạn thời gian hỗ trợ đến ngày 30/09/2025; Phụ lục hợp đồng hỗ trợ vốn số 0110/2025/PL-N7-G7 ký ngày 01/10/2025 về việc thống nhất gia hạn thời gian hỗ trợ đến ngày 30/06/2026; Phụ lục hợp đồng hỗ trợ vốn số 2006/2026/PLHĐ/N7-G7 ký ngày 20/06/2026 về việc thống nhất gia hạn thời gian hỗ trợ đến ngày 30/06/2027. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Hợp đồng hỗ trợ vốn số 27092024/HDHT/MDCTN7-VINAMSAIGON ngày 27/09/2024. Số tiền hỗ trợ 1.000.000.000 VND, thời gian hỗ trợ 6 tháng (Kể từ ngày 27/09/2024 đến 27/03/2025), lãi suất 5%/năm. Phụ lục hợp đồng hỗ trợ vốn số 2503/2025/PLHĐ/PKHĐ-G7 ký ngày 25/03/2025 về việc thông nhất gia hạn thời gian hỗ trợ đến ngày 27/09/2025. Phụ lục hợp đồng hỗ trợ vốn số 0104/25/PLHDDN7-HLTKY ngày 01/04/2025 về việc điều chỉnh mức lãi suất từ ngày 01/04/2025 là 3,5%. Phụ lục hợp đồng hỗ trợ vốn số 2709/2025/PL N7-VINAM về việc thông nhất gia hạn thời gian hỗ trợ đến 27/09/2026. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(6) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 2512/2024/HDHT/PKHĐ-G7 ký ngày 25/12/2024 với số tiền hỗ trợ là 6.000.000.000 đồng, thời gian hỗ trợ 3 tháng (kể từ ngày chuyển tiền hỗ trợ), lãi suất 3,5%/năm. Phụ lục hợp đồng hỗ trợ vốn số 2503/2025/PLHĐ/PKHĐ-G7 ký ngày 25/03/2025 về việc thông nhất gia hạn thời gian hỗ trợ đến ngày 31/12/2025; Phụ lục hợp đồng hỗ trợ vốn số 0101/2026/PLHĐ/PKHĐ-G7 ký ngày 01/01/2026 về việc thông nhất gia hạn thời gian hỗ trợ đến ngày 30/06/2026; Phụ lục hợp đồng hỗ trợ vốn số 1506/2026/PLHĐ/PKHĐ-G7 ký ngày 15/06/2026 về việc thông nhất gia hạn thời gian hỗ trợ đến ngày 30/06/2027. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(7) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 2712/2024/HDHT/KTCGL-G7 ký ngày 30/12/2024 với số tiền hỗ trợ là 12.000.000.000 đồng, thời gian hỗ trợ 9 tháng (kể từ ngày 30/12/2024 đến 30/09/2025), lãi suất 3,5%/năm. Phụ lục hợp đồng hỗ trợ vốn số 2709/2025/PLHĐ/KTCGL-G7 ký ngày 27/09/2025 về việc thông nhất gia hạn thời gian hỗ trợ đến ngày 30/06/2026; Phụ lục hợp đồng hỗ trợ vốn số 1606/2026/PLHĐ/KTCGL-G7 ký ngày 16/06/2026 về việc thông nhất gia hạn thời gian hỗ trợ đến ngày 30/06/2027. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(8) Là khoản hỗ trợ vốn từ Công ty Cổ phần Leopard Solutions theo các hợp đồng:

- Hợp đồng hỗ trợ vốn số 261225/HDHT/LEO-HALONGTOKYO ngày 29/12/2025, số tiền hỗ trợ 2.500.000.000 VND, mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời gian hỗ trợ trong vòng 12 tháng, chi phí hỗ trợ vốn 3,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng hỗ trợ vốn số 2912/2025/HDHT/LEO-G7 ngày 29/12/2025, số tiền hỗ trợ 500.000.000 VND, mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời gian hỗ trợ trong vòng 12 tháng, chi phí hỗ trợ vốn 3,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	296.999.910.000	18.918.962.963	195.900.595	78.425.791.771	10.074.232.007	404.614.797.336
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(8.818.829.380)	(312.060.314)	(9.130.889.694)
Số cuối năm trước	296.999.910.000	18.918.962.963	195.900.595	69.606.962.391	9.762.171.693	395.483.907.642
Số đầu kỳ	296.999.910.000	18.918.962.963	195.900.595	69.606.962.391	9.762.171.693	395.483.907.642
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(6.331.798.063)	(85.878.364)	(6.417.676.427)
- Tăng/giảm khác	-	-	-	(223.867.283)	110.611.772	(113.255.511)
Số cuối kỳ	296.999.910.000	18.918.962.963	195.900.595	63.051.297.045	9.786.905.101	388.952.975.704

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Ông Nguyễn Mạnh Cường	18.000.000.000	18.000.000.000
- Ông Nguyễn Minh Tuấn	20.000.000.000	20.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhung	14.951.000.000	14.951.000.000
- Các cổ đông khác	244.048.910.000	244.048.910.000
Cộng	296.999.910.000	296.999.910.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	296.999.910.000	296.999.910.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	296.999.910.000	296.999.910.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (CP)	Số đầu kỳ (CP)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.699.991	29.699.991
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.699.991	29.699.991
Cổ phiếu phổ thông	29.699.991	29.699.991
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.699.991	29.699.991
Cổ phiếu phổ thông	29.699.991	29.699.991
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP): 10.000 VNĐ/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Doanh thu bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng	13.515.625.654	44.378.987.442
Cộng	13.515.625.654	44.378.987.442

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hàng hóa	12.188.567.622	40.557.536.455
Cộng	12.188.567.622	40.557.536.455

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.374.700	16.404.262
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.635.000	327.025.000
Cộng	21.009.700	343.429.262

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	902.888.716	1.094.495.952
- Dự phòng đầu tư	33.919.963	122.668.439
- Chi phí tài chính khác	275.000	-
Cộng	937.083.679	1.217.164.391

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	3.757.019.028	4.613.014.943
- Chi phí nhân viên	585.868.590	621.406.570
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	27.366.845	38.896.066
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	951.223.278
- Thuế, phí và lệ phí	-	13.000.000
- Chi phí dự phòng	2.693.398.500	2.771.472.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	409.659.166	156.264.564
- Chi phí bằng tiền khác	40.725.927	60.751.965
b. Các khoản chi phí bán hàng	461.131.596	498.801.827
- Chi phí nhân viên	307.481.934	352.455.125
- Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	287.502	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.362.160	146.059.200
- Chi phí bằng tiền khác	-	287.502
Cộng	4.218.150.624	5.111.816.770

6.6. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	30.512.918	18.751.116
- Chi phí khấu hao không tham gia hoạt động sản xuất	951.223.278	-
- Các khoản chi phí khác	4.000.000	-
Cộng	985.736.196	18.751.116

6.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(6.331.798.063)	(3.659.529.430)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	29.699.991	29.699.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(213)	(123)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	(213)	(123)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.8. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.130.244.289	38.896.066
- Chi phí nhân công	893.350.524	973.861.695
- Thuế, phí và lệ phí	-	13.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	582.950.353	302.323.764
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.693.398.500	2.771.472.500
- Chi phí khác bằng tiền	36.945.204	61.039.467
Cộng	5.336.888.870	4.160.593.492

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.2. Thông tin về các bên liên quan**a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của người quản lý Công ty và Kiểm soát viên/Ban kiểm soát:

	Chức danh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Ban Giám đốc			
Ông Ngô Văn Hưng	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25/03/2026)	6.666.666	-
Ông Lê Văn Mạnh	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25/03/2026)	210.000.000	210.000.000
Bà Bùi Thị Trang	Kế toán trưởng	120.000.000	-
Tổng		336.666.666	210.000.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Doanh nghiệp bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Doanh nghiệp và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Doanh nghiệp và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty ở mục thuyết minh 5.2.c	Công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Góp vốn đầu tư vào các công ty liên kết		
Công ty Cổ Phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tuyên Quang	-	5.553.553.270
Công ty Cổ Phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Gia Lai	-	1.030.000.000
Công ty Cổ Phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Giang	-	3.636.000.000
Công ty Cổ Phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bạc Liêu	-	4.768.000.000
Công ty Cổ Phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Cao Bằng	-	6.000.000.000
Công ty Cổ Phần Famicare Vĩnh Long	-	4.700.000.000
Phải thu tiền mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bến Tre	-	288.750.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Cà Mau	-	288.750.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bình Phước	-	288.750.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Phú Yên	-	288.750.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Lâm Đồng	-	288.750.000
Công ty Cổ phần Famicare Tuyên Quang	-	288.750.000
Thu tiền bán hàng		
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hưng Yên	-	40.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Pháp Vân	-	31.200.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Ninh	-	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Biên Hòa	-	2.800.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hải Phòng	-	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Bình	-	2.800.000.000
Công ty Cổ phần Phòng Khám Medicare Hữu Nghị	-	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hà Tĩnh	-	940.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Ninh Bình	-	600.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Hưng Yên		
Phải trả tiền vay	-	9.000.000.000
Phải trả tiền lãi vay	-	724.931.515
Công ty Cổ phần Famicare Pháp Vân		
Phải trả tiền vay	-	5.897.000.000
Phải trả tiền lãi vay	-	47.499.123

(*) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ với bên liên quan được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 5.13, 5.14, 5.17

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

7.3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt – Chi nhánh Hà Nội.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Vinam đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Nhân Tâm Việt – Chi nhánh tại Hà Nội. Một số chỉ tiêu được điều chỉnh phù hợp như sau:

Các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng (+)/Giảm (-)	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo tình hình tài chính				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	382.744.117.111	(10.755.381.248)	371.988.735.863
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	29.500.000.000	10.811.000.000	40.311.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	(357.831.047)	(55.618.752)	(413.449.799)

Công ty áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 43/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Để thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số khoản mục tại ngày 01/01/2026 trên Báo cáo tài chính như sau:

Địa chỉ: Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Khoản mục	Đầu kỳ	31/12/2025	Chênh lệch
	Trình bày lại báo cáo kỳ này VND	Đã trình bày báo cáo năm trước VND	VND
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Trang

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Văn Hưng